TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 – 31/03/2015

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2015

Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam
Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**423,545,300,427**	**421,123,298,633**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**75,870,057,185**	**81,957,257,933**
111	1. Tiền		59,770,057,185	65,857,257,933
112	2. Các khoản tương đương tiền		16,100,000,000	16,100,000,000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10,000,000,000	10,000,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**146,870,795,734**	**157,111,665,794**
131	1. Phải thu khách hàng		169,083,479,097	180,652,478,183
132	2. Trả trước cho người bán		4,264,817,287	2,435,475,762
135	5. Các khoản phải thu khác	05	2,991,673,290	3,492,885,790
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29,469,173,941)	(29,469,173,941)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**06**	**176,418,989,328**	**158,928,522,337**
141	1. Hàng tồn kho		184,725,099,329	168,427,149,856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8,306,110,002)	(9,498,627,519)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14,385,458,181**	**13,125,852,569**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		57,644,002	136,349,210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,367,932,182	9,347,549,461
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	40,160,176	19,663,580
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		3,919,721,821	3,622,290,318
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**73,745,405,412**	**82,086,067,803**
220	**II. Tài sản cố định**		**40,029,487,554**	**41,005,723,086**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	32,319,278,745	33,283,994,160
222	*- Nguyên giá*		*135,973,873,005*	*136,489,486,646*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(103,654,594,261)*	*(103,205,492,486)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	491,313,931	502,834,048
228	*- Nguyên giá*		1,887,119,060	*1,887,119,060*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(1,395,805,129)	*(1,384,285,012)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7,218,894,878	7,218,894,878
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**11**	**29,504,596,701**	**36,987,937,709**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		28,084,670,610	35,568,011,618
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1,419,926,091	1,419,926,091
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4,115,676,064**	**3,964,880,218**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,566,501,972	3,415,706,126
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	549,174,092	549,174,092
269	**VI. Lợi thế thương mại**	**14**	**95,645,093**	**127,526,790**
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**497,290,705,838**	**503,209,366,436**

Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam
Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**175,039,992,721**	**177,357,322,807**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**174,251,691,630**	**176,315,581,714**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	26,128,615,090	31,362,332,120
312	2. Phải trả người bán		105,326,540,177	82,556,471,188
313	3. Người mua trả tiền trước		2,025,509,398	590,914,869
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,283,342,798	3,383,321,186
315	5. Phải trả người lao động		9,741,105,779	18,873,085,276
316	6. Chi phí phải trả	17	17,813,342,251	24,783,532,756
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	9,879,968,876	10,736,853,265
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,053,267,260	4,029,071,054
330	**II. Nợ dài hạn**		**788,301,091**	**1,041,741,093**
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	777,392,000	1,027,392,000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		10,909,091	14,349,093
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**315,490,873,865**	**318,482,780,410**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**314,364,031,752**	**317,355,938,297**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		174,719,940,000	174,719,940,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		63,319,562,864	63,319,562,864
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9,460,699,167	9,460,699,167
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6,701,424,937	6,701,424,937
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60,162,404,783	63,154,311,329
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**1,126,842,113**	**1,126,842,113**
432	1. Nguồn kinh phí	21	304,862,337	304,862,337
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		821,979,776	821,979,776
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**6,759,839,253**	**7,369,263,220**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**497,290,705,838**	**503,209,366,437**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/03/2015	01/01/2015
5. Ngoại tệ các loại		
- *USD*	*100.00*	

Lập, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Đạt	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

Mẫu số B 02 – DN

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam
Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**160.146.982.280**	**151.300.795.997**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		49.004.062	9.580.490
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**160.097.978.218**	**151.291.215.507**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	**113.556.927.535**	**103.780.403.678**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**46.541.050.683**	**47.510.811.829**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	959.977.646	1.505.844.613
22	7. Chi phí tài chính	24	1.889.423.284	1.393.369.869
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*434.998.143*	*354.291.276*
24	8. Chi phí bán hàng	25	25.234.787.648	21.260.934.758
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.254.746.663	11.338.819.471
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.122.070.734**	**15.023.532.344**
31	11. Thu nhập khác		394.982.681	277.582.957
32	12. Chi phí khác		9.709.000	30.634.739
40	**13. Lợi nhuận khác**		**385.273.681**	**246.948.218**
45	**14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**		**285.316.436**	**1.147.220.069**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.792.660.851**	**16.417.700.631**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.300.932.720	3.367.171.429
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.491.728.131**	**13.050.529.202**
61	**18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**(220.150.080)**	**25.259.692**
62	**18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**7.711.878.211**	**13.025.269.510**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	27	**441**	**745**

Lập, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Đạt	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

M.S.D.N: 0300408946 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam
Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Quý I/2015	Quý I/2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*9.792.660.851*	*16.417.700.631*
	2. Điều chỉnh cho các khoản		*3.259.664.511*	*1.760.802.546*
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.645.829.324	1.191.117.613
03	- Các khoản dự phòng		1.192.517.517	8.299.761
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.680.474)	-
06	- Chi phí lãi vay		434.998.143	561.385.172
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*13.052.325.361*	*18.178.503.177*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.774.099.475	8.279.663.439
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.297.949.473)	(17.934.521.051)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.687.053.466 76.331.362	(25.066.796.522) -
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(148.422.000)	(291.649.951)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(434.998.143)	(354.291.276)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.841.444.208)	(3.369.777.474)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		610.169.931	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(223.011.786)	(332.000.893)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*6.254.153.985*	*(20.890.870.551)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(646.113.909)	(1.546.123.950) -
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		222.000.000	- -
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(6.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		461.514.933	3.192.783.549
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(9.962.598.976)*	*(4.353.340.401)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.893.432.800	7.188.886.400
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.700.000.000)	(6.944.320.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.572.188.557)	(989.000.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(2.378.755.757)*	*(744.433.600)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(6.087.200.748)**	**(25.988.644.552)**

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam
Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Quý I/2015	Quý I/2014
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.957.257.933	74.893.281.372
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	75.870.057.185	48.904.636.820

Lập, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Đạt	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Trụ sở chính**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu	Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries
Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dùng trong quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.20. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	845,354,697	1,103,744,914
Tiền gửi ngân hàng	58,924,702,488	64,753,513,019
Các khoản tương đương tiền	16,100,000,000	16,100,000,000
	75,870,057,185	**81,957,257,933**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	*10,000,000,000*	*10,000,000,000*
	10,000,000,000	**10,000,000,000**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	886,781
Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	-	164,889,715
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	169,744,297	169,744,297
Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	15,000,000	15,000,000
Chi phí trông coi tài sản giữ hộ Công ty mua bán nợ	726,684,299	726,684,299
Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2008	1,989,376,628	1,989,376,628
Phải thu khác	90,868,066	426,304,070
	2,991,673,290	**3,492,885,790**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	81,846,234,494	69,830,580,850
Công cụ, dụng cụ	833,099,202	1,035,829,415
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183,123,388	243,234,180
Thành phẩm	96,683,736,500	92,898,269,730
Hàng hóa	5,178,905,745	4,419,235,681
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,306,110,002)	(9,498,627,519)
	176,418,989,328	**158,928,522,337**

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	40,160,176	19,663,580
	40,160,176	**19,663,580**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47,416,406,975	59,234,061,704	25,795,350,855	872,079,112	3,171,588,000	136,489,486,646
Số tăng trong năm	-	60,000,000	621,113,909	-	-	681,113,909
- Mua trong năm		*60,000,000*	*621,113,909*			*681,113,909*
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Giảm trong năm	(353,487,400)	(54,468,650)	(788,771,500)	-	-	(1,196,727,550)
- Thanh lý, nhượng bán	*(353,487,400)*	*(54,468,650)*	*(788,771,500)*	-	-	*(1,196,727,550)*
Số cuối năm	**47,062,919,575**	**59,239,593,054**	**25,627,693,264**	**872,079,112**	**3,171,588,000**	**135,973,873,005**
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	39,425,323,570	44,640,469,342	15,523,888,888	444,222,686	3,171,588,000	103,205,492,486
Số tăng trong năm	279,673,186	898,365,183	448,656,500	19,134,455	-	1,645,829,324
- Khấu hao trong năm	*279,673,186*	*898,365,183*	*448,656,500*	*19,134,455*	-	*1,645,829,324*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(353,487,400)	(54,468,650)	(788,771,500)	-	-	(1,196,727,550)
- Thanh lý, nhượng bán	*(353,487,400)*	*(54,468,650)*	*(788,771,500)*	-	-	*(1,196,727,550)*
Số dư cuối năm	**39,351,509,356**	**45,484,365,876**	**15,183,773,888**	**463,357,141**	**3,171,588,000**	**103,654,594,261**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,991,083,405	14,593,592,362	10,271,461,967	427,856,426	-	33,283,994,160
Tại ngày cuối năm	**7,711,410,219**	**13,755,227,179**	**10,443,919,376**	**408,721,971**	-	**32,319,278,745**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,759,519,060	236,160,000	1,995,679,060
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(108,560,000)	(108,560,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(108,560,000)*	*(108,560,000)*
Số dư cuối năm	**1,759,519,060**	**127,600,000**	**1,887,119,060**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,321,984,144	124,782,224	1,446,766,368
Số tăng trong năm	3,547,128	42,531,516	46,078,644
- Khấu hao trong năm	*3,547,128*	*42,531,516*	*46,078,644*
Số giảm trong năm	-	(108,560,000)	(108,560,000)
- Thanh lý, nhượng	-	*(108,560,000)*	*(108,560,000)*
Số dư cuối năm	**1,325,531,272**	**58,753,740**	**1,384,285,012**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	437,534,916	111,377,776	548,912,692
Tại ngày cuối năm	**433,987,788**	**68,846,260**	**502,834,048**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**7,218,894,878**	**7,218,894,878**
Tại Văn phòng Hồ Chí Minh	*7,148,014,878*	*7,148,014,878*
Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1,298,022,726	1,298,022,726
Bồn chứa thuốc hạt nhà máy Bình Dương	-	-
Chi phí nghiên cứu Validamycin	206,332,152	206,332,152
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	2,412,211,818	2,412,211,818
Chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý mùi tại Nhà máy Bình Dương	-	-
Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3,181,818,182	3,181,818,182
Tại Chi nhánh II - Huế	*70,880,000*	*70,880,000*
Xưởng thuốc hạt	70,880,000	70,880,000
	7,218,894,878	**7,218,894,878**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**11,075,088,264**	**18,558,429,272**
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	2,172,663,835	2,182,952,160
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	8,902,424,430	16,375,477,112
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	17,009,582,346	17,009,582,346
Đầu tư dài hạn khác	**1,419,926,091**	**1,419,926,091**

	29,504,596,701	**36,987,937,709**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	TP. Hồ Chí Minh	40.00%	40.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

(*) Công ty liên doanh Công ty TNHH Mosfly Việt Nam hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 481A ngày 13/12/1994 do Ủy Ban Nhà Nước về hợp tác và đầu tư nay là Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp, đăng ký lại giấy chứng nhận đầu tư số 41102200497 chứng nhận lần đầu ngày 18/01/2010; thay đổi lần 5 ngày 02/01/2014 do Ủy Ban Nhân Dân TP.Hồ Chí Minh cấp; Thời hạn hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 13/12/1994.

Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	1,419,926,091	1,419,926,091
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	*1,419,926,091*	*1,419,926,091*
	1,419,926,091	**1,419,926,091**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
CCDC chờ phân bổ	829,179,601	857,580,963
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1,207,568,901	1,207,568,901
Tiền thuê kho trả trước	439,567,567	439,567,567
Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	345,584,708	166,387,500
Chi phí xử lý chất thải độc hại	236,236,500	236,236,500
Chi phí bảo hiểm tài	71,229,143	71,229,143
Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	21,135,965	21,135,965
Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	349,892,087	349,892,087
Chi phí trả trước dài hạn khác	66,107,500	66,107,500
	3,566,501,972	**3,415,706,126**

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	549,174,092	549,174,092
	549,174,092	**549,174,092**

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm (*)	31/03/2015
	VND	VND	VND	VND
Phát sinh khi đầu tư vào:				
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	127,526,790	-	31,881,697	95,645,093
	127,526,790	**-**	**31,881,697**	**95,645,093**

Ghi chú (*): Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	26,128,615,090	31,362,332,120
Vay ngân hàng	26,128,615,090	31,362,332,120
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Eximbank (1)	*26,128,615,090*	*31,362,332,120*
	26,128,615,090	**31,362,332,120**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201400949 ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ từng lần giải ngân;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân (là lãi suất Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân);

+ Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo theo Quyết đính số: 20/EIB/HĐQT-03 của Hội đồng Quản trị Eximbank ngày 27/08/2003 về việc hướng dẫn cho vay không tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 26.128.615.090 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7,414,909	10,920,106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86,116,484	1,782,215,108
Thuế thu nhập cá nhân	7,386,208	232,868,128
Thuế tài nguyên	-	14,700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	782,379,222	717,831,336
Các loại thuế khác	400,045,975	639,471,808
	1,283,342,798	**3,383,321,186**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng (Khuyến mại doanh số, chiết khấu tăng trưởng,...)	14,761,545,331	21,731,735,836
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	690,013,726	690,013,726
Chi phí phải trả khác	2,361,783,194	2,361,783,194
	17,813,342,251	**24,783,532,756**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,099,431,134	1,242,012,760
Bảo hiểm xã hội	153,644,354	156,244,354
Bảo hiểm y tế	22,553,796	19,315,796
Bảo hiểm thất nghiệp	(73,547,874)	12,150,448
Các khoản phải trả phải nộp khác	8,677,887,467	9,307,129,907
Cổ tức phải trả	*6,045,940,000*	*6,045,940,000*
Đoàn phí công đoàn	-	-
Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	*153,553,654*	*153,553,654*
Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	*92,148,797*	*92,148,797*
Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	*912,122,770*	*912,122,770*
Phải trả khác	*1,474,122,246*	*2,103,364,686*
	9,879,968,876	**10,736,853,265**

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	**777,392,000**	**1,027,392,000**
Vay ngân hàng	777,392,000	1,027,392,000
Công ty TNHH Phú Nông (1)	750,000,000	1,000,000,000
Vay cá nhân (2)	27,392,000	27,392,000
	777,392,000	**1,027,392,000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

+ Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Vay không tính lãi;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Vay tín chấp
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2015 là 750.000.000 đồng.

(2) Vay cá nhân không có hợp đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**174,719,940,000**	**51,927,860,635**	**7,021,756,950**	**4,300,475,168**	**72,628,955,528**	**310,598,988,281**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	46,041,670,476	46,041,670,476
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	4,842,221,156	1,989,376,628	2,400,949,769	-	9,232,547,553
Tăng khác	-	-	449,565,589	-	3,308,182,457	3,757,748,046
Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn giảm	-	6,549,481,073	-	-	-	6,549,481,073
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	-	-	-	(52,827,517,363)	(52,827,517,363)
Giảm khác	-	-	-	-	(5,996,979,769)	(5,996,979,769)
Số dư cuối năm trước	**174,719,940,000**	**63,319,562,864**	**9,460,699,167**	**6,701,424,937**	**63,154,311,329**	**317,355,938,297**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7,711,878,211	7,711,878,211
Quỹ tăng do PP lợi nhuận		-	-	-	1,948,272,772	1,948,272,772
Giảm khác	-	-	-	-	(12,652,057,527)	(12,652,057,527)
Số dư cuối năm nay	**174,719,940,000**	**63,319,562,864**	**9,460,699,167**	**6,701,424,937**	**60,162,404,784**	**314,364,031,752**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ -Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89,107,200,000	51%	89,107,200,000	51%
Nguyễn Đức Thuấn	35,348,000,000	20%	35,348,000,000	20%
Lâm Thị Mai	14,095,580,000	8%	14,735,580,000	8%
Vũ Văn Hải	8,780,800,000	5%	4,390,400,000	3%
Vốn góp của các cổ đông khác	27,388,360,000	16%	31,138,760,000	18%
	174,719,940,000	**100%**	**174,719,940,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	174,719,940,000	174,719,940,000
- *Vốn góp cuối năm*	174,719,940,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	(31,449,589,200)
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	31,449,589,200	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,471,994	17,471,994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17,471,994*	*17,471,994*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,471,994	17,471,994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17,471,994*	*17,471,994*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	63,319,562,864	63,319,562,864
- Quỹ dự phòng tài chính	9,460,699,167	9,460,699,167
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,701,424,937	6,701,424,937

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Quý I/2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304,862,337	385,862,337
Chi sự nghiệp	-	81,000,000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**304,862,337**	**304,862,337**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	112,302,553,479	102,634,023,191
Giá vốn của hoạt động gia công	837,668,949	765,551,020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57,968,194	52,977,504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	358,736,913	327,851,964
	113,556,927,535	**103,780,403,678**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	959,977,646	1,505,844,613
	959,977,646	**1,505,844,613**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	434,998,143	354,291,276
Chiết khấu thanh toán	1,454,425,141	1,039,078,593
	1,889,423,284	**1,393,369,869**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454,979,882	383,331,840
Chi phí nhân công	2,838,202,476	2,391,256,012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,628,484	34,230,506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,675,119,988	16,576,776,799
Chi phí khác bằng tiền	2,225,856,818	1,875,339,601
	25,234,787,648	**21,260,934,758**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67,374,866	67,878,156
Chi phí nhân công	5,311,925,305	5,351,605,316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323,136,303	325,550,127
Thuế, phí, lệ phí	442,007,851	445,309,643
Chi phí dự phòng	920,639,247	927,516,410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,049,891,751	1,057,734,428
Chi phí khác bằng tiền	3,139,771,340	3,163,225,390
	11,254,746,663	**11,338,819,471**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7,711,878,211	13,025,269,510
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7,711,878,211	13,025,269,510
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17,471,994	17,471,994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**441**	**745**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104,171,372,078	92,346,250,920
Chi phí nhân công	14,519,293,020	12,871,120,440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,317,195,258	1,167,672,475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,601,751,885	22,695,542,513
Chi phí khác bằng tiền	8,234,296,221	7,299,571,560
	153,843,908,462	**136,380,157,907**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,870,057,185	-	81,957,257,933	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172,075,152,388	(29,469,173,941)	183,980,474,258	(29,469,173,941)
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
Cộng	**269,365,135,664**	**(29,469,173,941)**	**287,357,658,282**	**(29,469,173,941)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	26,906,007,090	32,389,724,120
Phải trả người bán, phải trả khác	115,206,509,054	93,293,324,453
Chi phí phải trả	17,813,342,251	24,783,532,756
Cộng	**159,925,858,395**	**150,466,581,329**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,870,057,185	-	-	75,870,057,185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142,605,978,447	-	-	142,605,978,447
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	1,419,926,091	-	1,419,926,091
Cộng	**238,476,035,632**	**1,419,926,091**	**-**	**239,895,961,723**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,957,257,933	-	-	81,957,257,933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154,511,300,317	-	-	154,511,300,317
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	1,419,926,091	-	1,419,926,091
	256,468,558,250	**1,419,926,091**	**-**	**257,888,484,341**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	26,128,615,090	777,392,000	-	26,906,007,090
Phải trả người bán, phải trả khác	115,206,509,054	-	-	115,206,509,054
Chi phí phải trả	17,813,342,251	-	-	17,813,342,251
Cộng	**159,148,466,395**	**777,392,000**	**-**	**159,925,858,395**
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	31,362,332,120	1,027,392,000	-	32,389,724,120
Phải trả người bán, phải trả khác	93,293,324,453	-	-	93,293,324,453
Chi phí phải trả	24,783,532,756	-	-	24,783,532,756
Cộng	**149,439,189,329**	**1,027,392,000**	**-**	**150,466,581,329**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Lập, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Viết Đạt	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

M.S.D.N: 0300408946 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH